



## **Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc  
ngày 31 tháng 03 năm 2026





TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
Tại ngày 31/03/2026

Mẫu số B 01a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31-03-26 VND	01-01-26 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		2,628,299,698,805	2,855,820,449,404
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	102,686,094,410	75,898,896,022
1	Tiền	111		76,186,094,410	75,898,896,022
2	Các khoản tương đương tiền	112		26,500,000,000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,372,522,595,837	1,452,750,616,107
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2a	1,372,522,595,837	1,452,750,616,107
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		745,348,189,494	811,614,207,342
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	540,518,385,509	611,355,740,396
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71,411,589,164	19,307,331,846
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	133,418,214,821	180,951,135,100
IV.	Hàng tồn kho	140	5	380,509,345,401	493,840,298,187
1	Hàng tồn kho	141		385,065,499,805	501,851,615,922
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4,556,154,404)	(8,011,317,735)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160		27,233,473,663	21,716,431,746
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		7,408,539,282	3,291,008,980
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		17,806,638,271	16,431,048,737
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10a	2,018,296,110	1,994,374,029
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260+270)	200		5,089,645,181,211	5,081,495,354,225
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		384,654,820,046	387,040,977,003
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	42,582,376,832	44,968,533,789
2	Phải thu dài hạn khác	215	4b	342,072,443,214	342,072,443,214
II.	Tài sản cố định	220		599,947,966,266	561,188,582,976
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6a	599,688,346,370	560,911,949,708
	Nguyên giá	222		1,785,189,955,356	1,723,575,091,151
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,185,501,608,986)	(1,162,663,141,443)
2	Tài sản cố định vô hình	227	6b	259,619,896	276,633,268
	Nguyên giá	228		3,128,103,118	3,128,103,118
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,868,483,222)	(2,851,469,850)
III.	Bất động sản đầu tư	240	6c	214,877,112,003	217,297,981,596
	Nguyên giá	241		220,929,285,987	220,929,285,987
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6,052,173,984)	(3,631,304,391)



TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31-03-26 VND	01-01-26 VND
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>24,787,345,824</b>	<b>87,688,678,095</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	24,787,345,824	87,688,678,095
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>260</b>		<b>3,783,605,373,281</b>	<b>3,769,361,426,394</b>
1	Đầu tư vào công ty con	261	2b	2,191,080,629,010	2,191,080,629,010
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	2b	1,042,840,855,779	1,042,840,855,779
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	2b	39,789,498,900	39,789,498,900
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	2b	(542,388,307,893)	(561,154,868,131)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2a	1,052,282,697,485	1,056,805,310,836
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>270</b>		<b>81,772,563,791</b>	<b>58,917,708,161</b>
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	81,772,563,791	58,917,708,161
<b>TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>		<b>280</b>		<b>7,717,944,880,016</b>	<b>7,937,315,803,629</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31-03-26 VND	01-01-26 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>300</b>		<b>1,850,833,510,899</b>	<b>2,105,621,335,511</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>831,419,690,545</b>	<b>1,080,807,494,732</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	9a	88,517,134,582	140,942,062,126
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,517,552,796	1,385,233,119
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11	520,774,325	150,491,952,225
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	10b	124,849,591	7,144,603,681
5	Phải trả người lao động	315		12,032,850,984	24,088,557,157
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12a	5,633,243,284	3,372,562,080
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1,815,000,000	1,800,000,000
8	Phải trả ngắn hạn khác	320	13a	27,809,518,673	13,852,011,722
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14a	646,027,416,923	705,362,334,868
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		30,421,349,387	32,368,177,754
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>1,019,413,820,354</b>	<b>1,024,813,840,779</b>
1	Chi phí phải trả dài hạn	334	12b	8,832,136,320	8,832,136,320
2	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		4,950,000,000	5,400,000,000
3	Phải trả dài hạn khác	338	13b	6,222,560,550	6,222,560,550
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14b	999,409,123,484	1,004,359,143,909



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-26 VND	01-01-26 VND
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>15</b>	<b>5,867,111,369,117</b>	<b>5,831,694,468,118</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
2 Thặng dư vốn	412		30,361,932,352	30,361,932,352
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		561,629,474,337	561,784,993,086
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		21,021,222,970	21,021,222,970
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		254,098,739,458	218,526,319,710
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		218,526,319,710	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		35,572,419,748	218,526,319,710
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7,717,944,880,016</b>	<b>7,937,315,803,629</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga  
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách  
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hữu Hiếu  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2026		Năm 2025	
		Quý 1	Lũy kế cuối Quý 1	Quý 1	Lũy kế cuối Quý 1
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	415,048,195,178	415,048,195,178	534,514,822,710	534,514,822,710
2 Các khoản giảm trừ	2				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	415,048,195,178	415,048,195,178	534,514,822,710	534,514,822,710
4 Giá vốn hàng bán	11	379,790,839,405	379,790,839,405	505,928,706,835	505,928,706,835
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	35,257,355,773	35,257,355,773	28,586,115,875	28,586,115,875
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	47,678,859,718	47,678,859,718	64,595,454,023	64,595,454,023
8 Chi phí tài chính	23	779,442,477	779,442,477	29,767,050,267	29,767,050,267
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	18,642,488,027	18,642,488,027	27,889,106,481	27,889,106,481
9 Chi phí bán hàng	25	10,661,080,192	10,661,080,192	8,887,642,327	8,887,642,327
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35,921,301,006	35,921,301,006	28,033,695,384	28,033,695,384
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+25 + 26)}	30	35,574,391,816	35,574,391,816	26,493,181,920	26,493,181,920
12 Thu nhập khác	31	-	-	309,626,342	309,626,342
13 Chi phí khác	32	1,972,068	1,972,068	11,973,675	11,973,675
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(1,972,068)	(1,972,068)	297,652,667	297,652,667
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	35,572,419,748	35,572,419,748	26,790,834,587	26,790,834,587
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	35,572,419,748	35,572,419,748	26,790,834,587	26,790,834,587

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Nga  
Phó Ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Cách  
Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Cao Hữu Hiếu  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3T/2026	3T/2025
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>35,572,419,748</b>	<b>26,790,834,587</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27,223,643,863	25,340,850,671
Các khoản dự phòng	03		(22,221,723,569)	(5,795,783,912)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,379,883,076)	2,406,269,952
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(44,971,606,276)	(62,710,125,152)
Chi phí đi vay	06		18,642,488,027	27,889,106,481
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12,865,338,717</b>	<b>13,921,152,627</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16,557,148,974	(115,215,964,542)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		116,786,116,117	129,449,412,089
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41,626,329,118)	(124,207,557,289)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(26,972,385,932)	(25,107,016,955)
Chi phí đi vay đã trả	14		(5,473,423,369)	(5,258,065,706)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,933,005,754)	(2,868,374,468)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>70,203,459,635</b>	<b>(129,286,414,244)</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3T/2026	3T/2025
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11,392,665,152)	(25,206,187,423)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(176,000,000,000)	(78,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		256,000,000,000	28,800,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95,979,647,186	164,470,492,516
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>164,586,982,034</b>	<b>90,064,305,093</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		293,080,447,062	399,396,502,276
Tiền trả nợ gốc vay	34		(351,437,081,318)	(291,090,469,297)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(149,971,557,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(208,328,191,256)</b>	<b>108,306,032,979</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>26,462,250,413</b>	<b>69,083,923,828</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>75,898,896,022</b>	<b>82,985,966,045</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>324,947,975</b>	<b>824,478,928</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>102,686,094,410</b>	<b>152,894,368,801</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga  
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách  
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hữu Hiếu  
Tổng Giám đốc



## TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

### 2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại sơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải; vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;



- Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

### 3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

### 4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sợi Vinatex Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-050 ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-051 ngày 26 tháng 7 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm PTSP và KD Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-052 ngày 11 tháng 4 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-053 ngày 25 tháng 5 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.



## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

### 2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### 3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính

## III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### 1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 3. Các khoản đầu tư

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt may Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được. Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
- Quá hạn từ 6 tháng - 1 năm	30%
- Quá hạn từ 1 - 2 năm	50%
- Quá hạn từ 2 - 3 năm	70%
- Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính:

- Nhà cửa	5-51 năm
- Máy móc thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận chuyển	3-15 năm
- Thiết bị văn phòng	3-30 năm
- Tài sản khác	2-25 năm

#### 7. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban lãnh đạo. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.



## **8. Tài sản cố định vô hình**

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm

## **9. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn Dệt May Việt Nam không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## **10. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

## **11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của Tập đoàn thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

## **12. Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## **13. Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## **14. Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### ***Doanh thu dịch vụ gia công***

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

## **15. Doanh thu hoạt động tài chính**

### *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

## **16. Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## **18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## **IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Tiền mặt	5,973,001,114	10,786,326,634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70,188,128,276	65,071,358,848
Tiền đang chuyển	24,965,020	41,210,540
Tương đương tiền	26,500,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>102,686,094,410</b>	<b>75,898,896,022</b>
<i>Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng:</i>	<b>70,188,128,276</b>	<b>65,071,358,848</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	9,092,794,743	14,810,979,615
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	11,338,596,434	9,456,539,016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	49,461,930,462	40,117,348,123
Các ngân hàng khác	294,806,637	686,492,094
<i>Chi tiết các khoản tương đương tiền:</i>	<b>26,500,000,000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng BIDV	26,500,000,000	-



2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,372,522,595,837	1,401,378,529,905	-	1,452,750,616,107	1,472,623,514,862	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1,320,005,350,420	1,348,861,284,488	-	1,400,005,350,420	1,419,878,249,175	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	96,000,000,000	96,282,328,767		50,000,000,000	50,012,821,916	
Ngân hàng TMCP Quân đội	120,000,000,000	121,801,835,616		201,000,000,000	206,744,276,709	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	522,005,350,420	538,062,536,539		547,005,350,420	558,899,964,245	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	160,000,000,000	163,174,904,112		160,000,000,000	160,255,452,056	
	322,000,000,000	327,588,652,056		342,000,000,000	343,864,021,920	
	100,000,000,000	101,951,027,398		100,000,000,000	100,101,712,329	
Phải thu về cho vay						
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân (ii)	52,517,245,417	52,517,245,417	-	52,745,265,687	52,745,265,687	-
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân (iii)	6,479,952,824	6,479,952,824		6,479,952,824	6,479,952,824	
Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8-3 (iii)	2,107,523,075	2,107,523,075		2,117,961,525	2,117,961,525	
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ (iii)	2,660,264,160	2,660,264,160		2,673,440,307	2,673,440,307	
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (iii)	7,489,288,271	7,489,288,271		7,526,382,319	7,526,382,319	
Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội (iii)	4,710,890,301	4,710,890,301		4,734,223,091	4,734,223,091	
Công ty CP Dệt May Huế (iii)	7,606,226,005	7,606,226,005		7,643,899,239	7,643,899,239	
Tổng Công ty CP Phong Phú (iii)	2,845,588,715	2,845,588,715		2,859,682,765	2,859,682,765	
	18,617,512,066	18,617,512,066		18,709,723,617	18,709,723,617	



	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn –dài hạn</b>	<b>1,052,282,697,485</b>	<b>1,006,922,697,485</b>	<b>1,056,805,310,836</b>	<b>1,011,445,310,836</b>
<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>				
Tổng công ty may Nhà Bè- Công ty cổ phần (*)	45,360,000,000	(*)	45,360,000,000	(*)
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>1,006,922,697,485</b>	<b>1,006,922,697,485</b>	<b>1,011,445,310,836</b>	<b>1,011,445,310,836</b>
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đồng Xuân (ii)	28,807,673,551	28,807,673,551	28,807,673,551	28,807,673,551
Tổng Công ty cổ phần dệt may Nam Định (ii)	64,999,388,608	64,999,388,608	64,999,388,608	64,999,388,608
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đồng Xuân (iii)	57,933,827,235	57,933,827,235	58,220,770,411	58,220,770,411
Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8-3 (iii)	73,128,167,502	73,128,167,502	73,490,367,441	73,490,367,441
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ (iii)	205,873,502,560	205,873,502,560	206,893,183,108	206,893,183,108
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (iii)	129,497,956,742	129,497,956,742	130,139,353,259	130,139,353,259
Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội (iii)	209,088,017,008	209,088,017,008	210,123,618,876	210,123,618,876
Công ty CP Dệt May Huế (iii)	78,222,565,057	78,222,565,057	78,609,997,276	78,609,997,276
Tổng Công ty CP Phong Phú (iii)	159,371,599,222	159,371,599,222	160,160,958,306	160,160,958,306

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm trong khoảng từ 4,8% đến 7,8%/năm (1/1/2026: từ 3,9% đến 7,5%/năm).

Giá trị có thể thu hồi của khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn bao gồm giá gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 31 tháng 03 năm 2026/ngày 1 tháng 1 năm 2026 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm 110.000 triệu VND (1/1/2026: 110.000 triệu VND) gửi tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) (Thuyết minh 14(b)) của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và 100.000 triệu VND (1/1/2026: 20.000 triệu VND) gửi tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam đang được dùng để thế chấp tại ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán với các nhà cung cấp.

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay hiện còn số dư như sau:

(ii) Phản ánh khoản gốc vay. Khoản phải thu về cho vay này không có tài sản đảm bảo:

- Tổng công ty CP dệt May Nam Định: hưởng lãi suất 5.5%/năm

- Công ty TNHH MTV dệt kim Đồng Xuân: áp dụng theo nguyên tắc không cao hơn lãi suất vay trung hạn tại VCB và cao hơn lãi suất tiền gửi VND áp dụng cho tổ chức kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do VCB công bố. Lãi suất sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần

(iii) Đây là các khoản Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho các công ty con vay lại từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”). Các khoản cho vay này được tính lãi theo lãi suất mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam phải trả cho Ngân hàng Phát triển Châu Á và phải trả Bộ Tài chính cộng thêm 0,5% phí quản lý của Tập đoàn.

(\*) Trái phiếu chuyển đổi do Tổng Công ty Cổ phần May Nhà Bè – công ty liên kết của Tập đoàn phát hành bằng VND, có kỳ hạn 2 năm, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu vào năm 2027 và hưởng lãi suất 5%/năm.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.



b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/03/2026 01-01-26

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	2,191,080,629,010	(*)	(518,974,227,230)	2,191,080,629,010	(*)	(535,256,487,468)
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	532,242,925,014	(*)	-	532,242,925,014	(*)	-
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	163,627,554,636	(*)	(163,627,554,636)	163,627,554,636	(*)	(163,627,554,636)
Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	189,153,465,950	(*)	-	189,153,465,950	(*)	-
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	26,032,500,000	(*)	(26,032,500,000)	26,032,500,000	(*)	(26,032,500,000)
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân	81,555,023,813	(*)	(55,040,624,447)	81,555,023,813	(*)	(53,529,615,563)
Công ty TNHH Sản xuất KD Nguyên liệu Dệt May VN	115,191,925,340	(*)	(33,698,635,817)	115,191,925,340	(*)	(39,281,028,352)
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May VN	24,852,076,451	(*)	(17,428,039,772)	24,852,076,451	(*)	(17,428,039,772)
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	38,633,449,251	(*)	-	38,633,449,251	(*)	-
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	122,656,621,350	(*)	-	122,656,621,350	(*)	-
Công ty TNHH Tổng Công ty DM Miền Bắc - Vinatex	172,033,729,000	(*)	-	172,033,729,000	(*)	-
Công ty TNHH Tổng Công ty DM Miền Nam - Vinatex	500,000,000,000	(*)	(223,146,872,558)	500,000,000,000	(*)	(235,357,749,145)
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng	191,301,358,205	(*)	-	191,301,358,205	(*)	-
	33,800,000,000	(*)	-	33,800,000,000	(*)	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP	1,042,840,855,779	(*)	(23,414,080,663)	1,042,840,855,779	(*)	(25,898,380,663)
Tổng Công ty Đức Giang – CTCP	64,157,524,344	(*)	-	64,157,524,344	(*)	-
Tổng Công ty May Hưng Yên – CTCP	48,705,037,797	(*)	-	48,705,037,797	(*)	-
Tổng Công ty May 10 – CTCP	47,350,233,012	(*)	-	47,350,233,012	(*)	-
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	97,190,682,268	(*)	-	97,190,682,268	(*)	-
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	288,033,867,683	(*)	-	288,033,867,683	(*)	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết khác	196,304,445,135	(*)	-	196,304,445,135	(*)	-
	301,099,065,540	(*)	(23,414,080,663)	301,099,065,540	(*)	(25,898,380,663)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP TCE Vina Denim	39,789,498,900	(*)	-	39,789,498,900	(*)	-
Các khoản đầu tư khác	19,450,204,510	(*)	-	19,450,204,510	(*)	-
	20,339,294,390	(*)	-	20,339,294,390	(*)	-
<b>Cộng</b>	<b>3,273,710,983,689</b>		<b>(542,388,307,893)</b>	<b>3,273,710,983,689</b>		<b>(561,154,868,131)</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 13 công ty con cấp 1 và 17 công ty liên kết cấp 1. Các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam.

(\*) Tập đoàn Dệt May Việt Nam chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.





### 3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
Tổng công ty cổ phần dệt may Nam Định	150,169,898,178	-	138,509,283,107	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8-3	145,230,492,684	-	168,690,485,840	-
Công ty cổ phần sợi Phú Hoàng	85,876,168,581	-	72,852,550,825	-
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông phương	28,401,467,531	-	27,734,152,687	-
Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hà Nội	20,856,006,699	-	4,310,454,226	-
Công ty TNHH GDI Textile	17,087,878,179	-	12,531,760,602	-
Công ty cổ phần sợi Trường Phú	8,028,518,187	-	73,831,962,107	-
Tổng công ty hàng không việt nam	-	-	15,446,655,447	-
Các khách hàng khác	84,867,955,470	-	97,448,435,555	-
<b>Cộng</b>	<b>540,518,385,509</b>	<b>-</b>	<b>611,355,740,396</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông phương	42,582,376,832	-	44,968,533,789	-
<b>Cộng</b>	<b>42,582,376,832</b>	<b>-</b>	<b>44,968,533,789</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>				
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông xuân	937,660,889	-	5,470,459,165	-
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông phương	70,983,844,363	-	72,702,686,476	-
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa thọ	2,442,538,953	-	2,646,083,866	-
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định	150,169,898,178	-	138,509,283,107	-
Công ty CP Phát triển hạ tầng Dệt may Phố Nối	1,374,597,620	-	1,821,834,380	-
Tổng Công ty CP Phong phú	-	-	53,488,507	-
Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội	20,856,006,699	-	4,310,454,226	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8/3	145,230,492,684	-	168,690,485,840	-
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng	6,545,823,924	-	6,189,731,542	-
<b>Công ty liên kết</b>				
Tổng công ty May 10 - Công ty CP	-	-	139,600,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	142,270,642	-	19,151,090	-
<b>Cộng:</b>	<b>398,683,133,952</b>	<b>-</b>	<b>400,553,258,199</b>	<b>-</b>



#### 4. Phải thu khác

##### a. Phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	43,979,142,861	-	118,284,838,361	-
Phải thu lãi cho vay (khoản vay ADB)	18,000,285,777	-	4,738,041,161	-
Phải thu lãi cho vay trực tiếp	23,486,043,887	-	22,507,923,916	-
Phải thu Lãi tiền gửi	28,855,934,068	-	19,617,446,699	-
Tạm ứng cho công nhân viên	5,120,644,260	-	2,229,760,107	-
Đặt cọc tiền thuê văn phòng 1	4,620,992,879	-	4,620,992,879	-
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phươn	7,501,375,304	-	7,501,375,304	-
Phải thu khác	1,853,795,785	-	1,450,756,673	-
<b>Cộng:</b>	<b>133,418,214,821</b>	<b>-</b>	<b>180,951,135,100</b>	<b>-</b>

##### b. Phải thu khác dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đặt cọc tiền thuê nhà xưởng, VP DA Coats	2,137,350,000	-	2,137,350,000	-
Đặt cọc bảo đảm TH DA Khu liên Hợp Sợi - Dệt- Nhuộm- May Quảng Nam	5,715,000,000	-	5,715,000,000	-
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Dệt 8-3	170,496,650,079	-	170,496,650,079	-
Phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Dệt may HN	136,932,000,000	-	136,932,000,000	-
Phải thu từ điều chuyển tài sản cho Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	13,278,062,013	-	13,278,062,013	-
Phải thu tiền thuê nhà xưởng từ Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	13,510,094,763	-	13,510,094,763	-
Phải thu dài hạn khác	3,286,359	-	3,286,359	-
<b>Cộng:</b>	<b>342,072,443,214</b>	<b>-</b>	<b>342,072,443,214</b>	<b>-</b>

#### 5. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	104,714,067,405	-	156,665,873,483	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	51,486,505,122	(1,215,216,757)	68,348,197,452	(1,215,216,757)
Thành phẩm tồn kho	23,009,421,765	(3,140,652,159)	70,497,423,496	(6,469,042,954)
Công cụ, dụng cụ	6,254,330,069	-	6,391,579,308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,907,108,221	-	23,268,098,843	-
Hàng hoá tồn kho	2,363,794,034	(200,285,488)	3,350,170,151	(327,058,024)
Thành phẩm bất động sản	173,330,273,189	-	173,330,273,189	-
<b>Cộng</b>	<b>385,065,499,805</b>	<b>(4,556,154,404)</b>	<b>501,851,615,922</b>	<b>(8,011,317,735)</b>



Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

6a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	502,417,214,506	1,120,321,623,425	44,346,340,913	56,489,912,307	1,723,575,091,151
Tăng trong kỳ	-	63,722,890,030	-	-	63,722,890,030
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	-	63,722,890,030	-	-	63,722,890,030
Giảm trong kỳ	-	-	(2,108,025,825)	-	(2,108,025,825)
<i>Điều chuyển cho công ty con</i>	-	-	(2,108,025,825)	-	(2,108,025,825)
Số dư cuối kỳ	502,417,214,506	1,184,044,513,455	42,238,315,088	56,489,912,307	1,785,189,955,356
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	298,687,559,017	783,253,548,409	32,944,821,657	47,777,212,360	1,162,663,141,443
Khấu hao trong kỳ	3,869,352,226	19,245,737,725	779,340,086	891,330,861	24,785,760,898
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Điều chuyển cho công ty con</i>	-	-	(1,947,293,355)	-	(1,947,293,355)
Số dư cuối kỳ	302,556,911,243	802,499,286,134	31,776,868,388	48,668,543,221	1,185,501,608,986
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	203,729,655,489	337,068,075,016	11,401,519,256	8,712,699,947	560,911,949,708
Số dư cuối kỳ	199,860,303,263	381,545,227,321	10,461,446,700	7,821,369,086	599,688,346,370



6b. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	-	3,128,103,118	3,128,103,118
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3,128,103,118	3,128,103,118
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	-	2,851,469,850	2,851,469,850
Khấu hao trong kỳ	-	17,013,372	17,013,372
Số cuối kỳ	-	2,868,483,222	2,868,483,222
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	276,633,268	276,633,268
Số dư cuối kỳ	-	259,619,896	259,619,896

6c. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	39,270,144,951	181,659,141,036	220,929,285,987
Số dư cuối kỳ	39,270,144,951	181,659,141,036	220,929,285,987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	460,197,010	3,171,107,381	3,631,304,391
Khấu hao trong kỳ	306,798,006	2,114,071,587	2,420,869,593
Số cuối kỳ	766,995,016	5,285,178,968	6,052,173,984
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	38,809,947,941	178,488,033,655	217,297,981,596
Số dư cuối kỳ	38,503,149,935	176,373,962,068	214,877,112,003

7. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	31,968,723,829	7,399,997,221	19,548,987,111	58,917,708,161
Tăng trong kỳ	-	908,947,593	26,355,220,920	27,264,168,513
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	0
Phân bổ trong kỳ	(252,178,470)	(1,223,892,530)	(2,429,944,041)	(3,906,015,041)
Thanh lý	-	-	-	-
Bán giao chi nhánh	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	(503,297,842)	(503,297,842)
Số dư cuối kỳ	31,716,545,359	7,085,052,284	42,970,966,148	81,772,563,791



## 8. Xây dựng cơ bản dở dang

### Số dư đầu kỳ

Tăng trong năm
Chuyển sang CP trả trước dài hạn
Chuyển sang TSCĐ vô hình
Chuyển sang TSCĐ hữu hình
Chuyển sang bất động sản đầu tư
Chuyển sang Thành phẩm- Bất động sản
Tăng, giảm khác

### Số dư cuối kỳ

### Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

Nhà máy Sợi Nam Định
DA Sợi Nam Định 2
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam
DA mua MMTB cho Vinatex Phú Hưng
MN Sợi Phú Cường (Máy móc thiết bị)
DA Vinatex - Coats (Máy móc thiết bị)

### Cộng:

31/03/2026	01/01/2026
87,688,678,095	334,598,697,430
1,313,987,352	196,665,457,218
(492,429,593)	(26,977,773,677)
-	(56,478,817)
(63,722,890,030)	(20,492,066,611)
-	(220,929,285,987)
-	(173,330,273,189)
-	(1,789,598,272)
24,787,345,824	87,688,678,095
31/03/2026	01/01/2026
17,326,009,802	17,326,009,802
1,647,442,561	1,647,442,561
5,813,893,461	5,813,893,461
-	14,966,616,089
-	27,167,083,341
-	20,767,632,841
24,787,345,824	87,688,678,095

## 9. Phải trả người bán

### a. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên
Tổng Công ty Đức giang-CTCP
Louis dreyfus Company suisse SA
Violar S.A
ICT trading S.A
Cargill cotton
Viterra B.V
Các nhà cung cấp khác

### Cộng

31/03/2026	01/01/2026
7,510,982,998	7,510,982,998
-	27,353,000,817
16,533,823,892	332,417,989
15,609,294,031	-
10,142,411,410	8,138,732,815
8,251,642,097	14,303,733,802
-	16,122,822,553
30,468,980,154	67,180,371,152
88,517,134,582	140,942,062,126

### b. Phải trả người bán dài hạn

### c. Phải trả người bán là các bên liên quan

#### Công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt kim Đông xuân
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa thọ
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định

#### Công ty liên kết

Công ty Cổ Phần Dệt May Liên Phương
Tổng Công ty Đức giang-CTCP
Tổng công ty May 10 - Công ty CP
Công ty Cổ phần May Nam Định
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP
Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú

### Cộng:

5,738,165,346	37,714,872,184
---------------	----------------



10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước	01-01-26	Số đã nộp/ được hoàn trong năm	Số phát sinh/dã bù trừ trong năm	Khác	31-03-26
<b>Thuế</b>					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	660,960,646	-	-	-	660,960,646
Văn phòng	660,960,646		-	-	660,960,646
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	23,922,081	-	-	23,922,081
NMS Nam Định	-	23,922,081		-	23,922,081
<i>Tiền thuê đất</i>	1,333,413,383	-	-	-	1,333,413,383
Văn phòng	1,034,858,218				1,034,858,218
Trung tâm thời trang Vinatex	298,555,165				298,555,165
<b>Cộng</b>	1,994,374,029	23,922,081	-	-	2,018,296,110

b. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	01-01-26	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	31-03-26
<b>Thuế</b>					
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	6,861,477,404	8,764,534,590	(6,997,475,499)	(8,628,536,495)	-
Văn phòng	6,861,477,404	2,390,237,127	(6,992,636,876)	(2,259,077,655)	-
Nhà máy Sợi Nam Định		361,004,318		(361,004,318)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	3,789,841,260		(3,789,841,260)	-
Trung tâm thời trang Vinatex		2,223,451,885	(4,838,623)	(2,218,613,262)	-
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	789,298,582	(789,298,582)	-	-
Văn phòng	-	606,122,800	(606,122,800)		-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	182,477,945	(182,477,945)		-
Trung tâm thời trang Vinatex	-	697,837	(697,837)	-	-
<i>Thuế Nhập khẩu</i>	-	1,137,166	(1,137,166)	-	-
Trung tâm thời trang Vinatex	-	1,137,166	(1,137,166)		-
<b>+ Thuế thu nhập cá nhân</b>	283,126,277	3,440,506,310	(3,598,782,996)	-	124,849,591
Văn phòng	181,588,676	3,316,423,007	(3,404,130,591)	-	93,881,092
Nhà máy Sợi Nam Định	11,269,872	4,891,680	(16,161,552)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	9,217,266	50,696,497	(44,079,087)	-	15,834,676
Trung tâm thời trang Vinatex	81,050,463	68,495,126	(134,411,766)	-	15,133,823
<b>Các khoản phải nộp khác</b>					
<i>Tiền thuê nhà đất</i>	-	2,898,000	(2,898,000)	-	-
Văn phòng	-	2,898,000	(2,898,000)		-
<i>Các khoản phải nộp khác</i>	-	1,115,853	(1,115,853)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường		1,115,853	(1,115,853)	-	-
<b>Cộng</b>	7,144,603,681	12,999,490,501	(11,390,708,096)	(8,628,536,495)	124,849,591



**11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

	31/03/2026	01/01/2026
Cổ tức phải trả	520,774,325	150,491,952,225
<b>Cộng</b>	<b>520,774,325</b>	<b>150,491,952,225</b>

**12. Chi phí phải trả**
**a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
Trích trước tiền thuê đất, thuê nhà	2,307,446,949	464,849,280
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	479,313,329	403,327,757
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	1,261,555,556	1,261,555,556
Chi phí phải trả khác	1,584,927,450	1,242,829,487
<b>Cộng:</b>	<b>5,633,243,284</b>	<b>3,372,562,080</b>

**b. Chi phí phải trả dài hạn**

Tiền thuê đất phải trả	8,832,136,320	8,832,136,320
------------------------	---------------	---------------

**13. Phải trả khác**
**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1,264,479,477	819,112,330
Lãi vay phải trả	17,718,611,634	4,675,037,323
Quỹ từ thiện	2,845,248,287	2,845,248,287
Phải trả tiền hàng bán đại lý ký gửi	3,189,442,082	1,794,256,259
Phải trả khác	2,791,737,193	3,718,357,523
<b>Cộng</b>	<b>27,809,518,673</b>	<b>13,852,011,722</b>

**b. Phải trả dài hạn khác**

Nhận đặt cọc tiền thuê văn phòng	6,222,560,550	6,222,560,550
<b>Cộng</b>	<b>6,222,560,550</b>	<b>6,222,560,550</b>

**14 Vay và nợ thuê tài chính**
**a. Vay ngắn hạn**
**Vay ngắn hạn**

Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	589,816,617,049	648,873,125,881
Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Đình	469,018,481,008	440,886,499,865
Ngân hàng VCB - CN Hoàng Mai	-	16,499,845,875
	120,798,136,041	191,486,780,141

**Vay dài hạn đến hạn trả**

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	56,210,799,874	56,489,208,987
	56,210,799,874	56,489,208,987

**Cộng**

**646,027,416,923 705,362,334,868**

**b. Vay và nợ dài hạn**

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - USD	999,409,123,484	1,004,359,143,909
---	-----------------	-------------------



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2025	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Doanh thu	415,048,195,178	534,514,822,710	415,048,195,178	534,514,822,710
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	395,797,699,751	519,131,552,086	395,797,699,751	519,131,552,086
Doanh thu cho thuê tài sản, văn phòng	19,250,495,427	15,383,270,624	19,250,495,427	15,383,270,624
Doanh thu thuần	415,048,195,178	534,514,822,710	415,048,195,178	534,514,822,710

Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2025	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Doanh thu từ cổ tức	10,503,753,521	26,021,880,000	10,503,753,521	26,021,880,000
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	34,467,852,755	36,688,245,152	34,467,852,755	36,688,245,152
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,379,883,076	-	1,379,883,076	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,327,370,366	1,885,328,871	1,327,370,366	1,885,328,871
Cộng:	47,678,859,718	64,595,454,023	47,678,859,718	64,595,454,023

Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2025	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi phí lãi vay	18,642,488,027	27,889,106,481	18,642,488,027	27,889,106,481
Trích lập (+)/ Hoàn nhập (-) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(18,766,560,238)	(1,984,865,794)	(18,766,560,238)	(1,984,865,794)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,406,269,952	-	2,406,269,952
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	903,514,688	1,456,539,628	903,514,688	1,456,539,628
Cộng:	779,442,477	29,767,050,267	779,442,477	29,767,050,267

VI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trình bày lại số liệu so sánh: Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh do ảnh hưởng của những thay đổi trong nguyên tắc trình bày Báo cáo tài chính của Thông tư 99 so với Thông tư 200. Chi tiết số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn như sau:

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại:

Bảng cân đối kế toán riêng

	01/01/2026 (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2026 (Theo báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1,452,750,616,107	1,400,005,350,420
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	52,745,265,687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	1,056,805,310,836	45,360,000,000
Phải thu về cho vay dài hạn	-	1,011,445,310,836
Vốn khác của chủ sở hữu	561,784,993,086	-
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	543,092,845,095
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	18,692,147,991

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga  
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách  
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hữu Hiếu  
Tổng Giám đốc



## Phụ lục 1

### Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	3T/2026	3T/2025
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH</b>		
Cổ tức đã trả	80,231,430,000	-
<b>Các công ty con của Tập đoàn dệt may Việt Nam</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Dệt 8-3</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	40,334,639,428	80,939,863,788
Mua hàng hóa dịch vụ	-	5,065,496,502
Thu nhập từ lãi vay	1,042,391,509	1,163,434,014
<b>Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5,962,451,664	6,198,983,943
<b>Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3,649,931,253	3,821,685,413
Mua hàng hóa dịch vụ	468,843,518	257,168,611
Thu nhập từ lãi vay	2,934,583,686	3,275,349,291
<b>Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	440,419,048	469,541,215
Thu nhập từ lãi vay	2,448,055,451	8,142,142,361
<b>Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20,939,091,407	71,772,262,764
Mua hàng hóa dịch vụ	25,689,600,000	-
Thu nhập từ lãi vay	2,980,404,660	3,326,490,282
<b>Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	63,650,807,515	80,718,445,544
Mua hàng hóa dịch vụ	909,645,414	371,833,964
Thu nhập từ lãi vay	2,727,402,414	3,182,158,091
<b>Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3,809,524	100,000,000
<b>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	97,935,117	84,147,917
Mua hàng hóa dịch vụ	117,442,963	68,321,018
Thu nhập từ lãi vay	1,115,008,231	1,513,380,899
<b>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	617,884,115	2,139,066,984
Mua hàng hóa dịch vụ	853,206,000	-
<b>Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	30,000,000	-
<b>Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	30,000,000
<b>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	990,621,100	9,372,586,453
Mua hàng hóa dịch vụ	894,923,185	697,301,737
Thu nhập từ lãi vay	1,226,054,797	1,392,712,941



	3T/2026	3T/2025
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,249,634,200	1,534,017,300
<b>Các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
<b>Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	61,904,762	30,000,000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Cổ tức	379,744,646 9,652,500,000	391,740,020
<b>Tổng Công ty May 10 – CTCP</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	243,227,500 2,121,668,469	230,412,804 3,868,928,204
<b>Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	192,147,000 577,863,702	164,968,238 482,349,818
<b>Công ty Cổ phần May Hữu Nghị</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	50,000,000	-
<b>Công ty Cổ phần May Bình Minh</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	166,398,512 136,349,353	119,783,695 57,903,240
<b>Công ty Cổ phần May Đáp Cầu</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	30,000,000	30,000,000
<b>Tổng Công ty Đức Giang – CTCP</b> Mua hàng hóa dịch vụ	-	1,508,564,948
<b>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	983,820,258 2,179,113,371	741,068,488 1,602,762,203
<b>Công ty Cổ phần May Nam Định</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	103,330,518 231,526,852	77,395,894 205,568,240
<b>Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	486,588,054 1,129,572,592	462,083,702 1,386,394,352
<b>Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	29,353,064 59,940,518	28,250,803 43,326,519
<b>Công ty Cổ phần Dệt lụa Nam định</b> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,142,857	-
<b>Công ty CP Sợi Phú Nam</b> Cổ tức	851,253,521	-
<b>Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt</b>		
Hội đồng Quản trị	546,968,400	527,063,400
Cơ quan Tổng Giám đốc	1,208,677,852	1,123,565,400
Ban Kiểm soát	240,822,000	222,174,000



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY  
VIỆT NAM**

Số: 204 /TĐDMVN-TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch LNST  
trên BCTC Quý 1/2026 so với  
Quý 1/2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 trong báo cáo tài chính Quý 1/2026 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1/2026:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q1/2026: 35.572.419.748 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q1/2025: 26.790.834.587 đồng

Chênh lệch tăng: 8.781.585.161 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 32,8% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2026:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q1/2026: 332.152.949.599 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q1/2025: 250.742.498.747 đồng

Chênh lệch tăng: 81.410.450.852 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 32,5% so với cùng kỳ năm trước.

**Nguyên nhân chính:**

- **Về kết quả hợp nhất:** Lợi nhuận quý 1/2026 tăng so với cùng kỳ, chủ yếu do hiệu quả kinh doanh cốt lõi từ ngành sợi và ngành may:
  - o Ngành may: Duy trì lượng đơn đặt hàng ổn định với đơn giá tích cực từ cuối năm 2025. Tập đoàn và các đơn vị thành viên cũng chủ động mở rộng thị trường xuất khẩu mới, đẩy nhanh tiến độ sản xuất, giao hàng nhằm tận dụng tối đa “khoảng đệm” khi Mỹ áp thuế bổ sung 10% trên phạm vi toàn cầu thay thế cho mức thuế cao trước đó, qua đó giúp ngành Dệt May Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn.
  - o Ngành sợi: Ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ về giá bán. Kết quả này đến từ việc nắm bắt kịp thời diễn biến tăng giá nguyên liệu đầu vào (bông, xơ) do biến động địa chính trị tại Trung Đông. Đồng thời, Tập đoàn đã tận dụng



tốt cơ hội khi nhu cầu từ thị trường Trung Quốc tăng cao trong bối cảnh ngành sợi nội địa của nước này mất lợi thế về chi phí nguyên liệu giá rẻ.

- **Về kết quả Công ty mẹ:** Lợi nhuận Công ty mẹ quý 1/2026 tăng so với cùng kỳ, chủ yếu do giảm trích lập dự phòng đầu tư tài chính khi kết quả kinh doanh của các đơn vị thành viên được cải thiện; qua đó làm gia tăng lợi nhuận từ hoạt động tài chính và đóng góp tích cực vào mức tăng lợi nhuận của Công ty mẹ Tập đoàn so với cùng kỳ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Cao Hữu Hiếu**